



## Tác động của việc làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Phạm Thị Thu Nga<sup>1</sup>, Lê Thị Thảo Hiền<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Rảnh<sup>1</sup>, Võ Thị Linh<sup>1</sup>  
<sup>1</sup>Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng và tác động của việc làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 150 sinh viên Điều dưỡng từ tháng 06 đến tháng 09 năm 2024 bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn. Dữ liệu được thu thập qua bộ câu hỏi tự điền có độ tin cậy cao (CVI = 1, Cronbach's Alpha = 0,66). **Kết quả:** Nữ giới chiếm đa số (82,0%), chủ yếu là sinh viên năm 2 và năm 4. Có 76,7% sinh viên làm công việc không liên quan đến chuyên ngành, phổ biến nhất là dịch vụ bán hàng (42,0%). Lý do chính đi làm thêm là để có thu nhập (34,7%). Đáng chú ý, nhóm sinh viên làm thêm từ 4 - 6 giờ/ngày có điểm số cao nhất. Mặc dù 54,7% sinh viên cảm thấy không bị ảnh hưởng, tỷ lệ sinh viên có điểm dưới 6.0 đã tăng thêm 6% sau khi đi làm thêm. **Kết luận:** Việc làm thêm có tác động hai mặt. Nếu được quản lý thời gian hợp lý (khoảng 4 - 6 giờ/ngày), việc làm thêm có thể hỗ trợ tích cực cho kết quả học tập. Tuy nhiên, nhà trường cần tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận các công việc liên quan đến chuyên ngành để tối ưu hóa kỹ năng thực hành.

**Từ khóa:** Việc làm thêm của sinh viên, kết quả học tập, sinh viên Điều dưỡng

## Impact of part-time employment on academic performance among nursing students at Nguyen Tat Thanh University

Pham Thi Thu Nga<sup>1</sup>, Le Thi Thao Hien<sup>1</sup>, Nguyen Thi Ranh<sup>1</sup>, Vo Thi Linh<sup>1</sup>  
<sup>1</sup>Nguyen Tat Thanh University

### ABSTRACT

**Objective:** This study aims to assess the status and impact of part-time work on the academic results of Nursing students at Nguyen Tat Thanh University. **Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 150 Nursing students from June to September 2024 using simple random sampling. Data were collected via a self-administered questionnaire with high reliability (CVI = 1, Cronbach's Alpha = 0,66). **Results:** Females predominated (82,0%), mostly sophomores and seniors. About 76,7% of students held jobs unrelated to their major, with sales services being the most common (42,0%). The primary motivation for working was to earn income (34,7%). Notably, students working 4 - 6 hours per day achieved the highest academic scores. Although 54,7% of students felt unaffected, the percentage of students with scores below 6,0 increased by 6% after starting part-time work. **Conclusion:** Part-time work has a dual impact. With proper time management (approximately 4 - 6 hours per day), it can positively support academic outcomes. However, the university should facilitate access to major-related jobs to optimize students' practical skills.

**Keywords:** Part-time employment, academic performance, nursing students

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Đào tạo điều dưỡng là một quá trình đặc thù, đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa khối lượng kiến thức lý thuyết chuyên sâu và yêu cầu khắt khe về năng lực thực hành lâm sàng tại cơ sở y tế<sup>1</sup>. Khác biệt với các khối ngành khoa học xã hội hay kinh tế, sinh viên Điều dưỡng phải đối mặt với một chương trình đào tạo tích hợp giữa khối lượng lý thuyết y sinh đồ sộ và các học phần thực hành tại bệnh viện với áp lực trực đêm, chăm sóc bệnh nhân thực tế<sup>2</sup>. Đặc thù của ngành học này đòi hỏi sinh viên không chỉ có sự tập trung cao độ về trí tuệ mà còn cần một nền tảng thể lực bền bỉ để đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn người bệnh và đạo đức nghề nghiệp.

Tuy nhiên, trong bối cảnh tự chủ đại học và áp lực kinh tế ngày càng gia tăng, nhu cầu làm thêm đã trở thành một hiện thực khách quan và phổ biến trong cộng đồng sinh viên. Việc làm thêm không chỉ dừng lại ở mục tiêu giải quyết rào cản tài chính mà còn được xem là phương thức để sinh viên sớm tiếp cận với thị trường lao động và rèn luyện kỹ năng mềm. Một nghiên cứu tiền đề đã chỉ ra rằng có tới 73,8% sinh viên có nguyện vọng thực hiện các công việc ngoài giờ học<sup>3</sup>. Thế nhưng, đối với sinh viên Điều dưỡng, sự giao thoa giữa một lịch trình lâm sàng dày đặc và công việc làm thêm đã tạo ra những xung đột trực diện về mặt thời gian và năng lượng<sup>4</sup>. Khi các giới hạn về thể chất bị vượt ngưỡng do quá tải công việc, khả năng tự học và mức độ tiếp thu kiến thức chuyên môn bị suy giảm nghiêm trọng, dẫn đến những hệ lụy tiêu cực đối với kết quả học tập và định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành là đơn vị đào tạo theo hệ thống tín chỉ với định hướng ứng dụng, nơi sinh viên có sự linh

hoạt nhất định trong việc sắp xếp lộ trình học tập. Chính sự linh hoạt này một mặt tạo điều kiện cho sinh viên tham gia thị trường lao động, nhưng mặt khác lại dễ dẫn đến tình trạng mất cân bằng giữa mục tiêu mưu sinh và nhiệm vụ học thuật chuyên biệt của ngành y. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu khảo sát về tác động của việc làm thêm đối với sinh viên nói chung, nhưng các dữ liệu khoa học chuyên sâu về nhóm đối tượng có cường độ lao động đặc thù như sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành vẫn còn rất hạn chế. Đây chính là một khoảng trống nghiên cứu quan trọng, bởi lẽ các tác động này không chỉ dừng lại ở điểm số học tập mà còn liên quan mật thiết đến chất lượng kỹ năng thực hành lâm sàng yếu tố sống còn của một Điều dưỡng viên tương lai. Việc làm rõ mối quan hệ tác động này là yêu cầu cấp thiết để nhà trường có những chính sách hỗ trợ kịp thời và giúp sinh viên thiết lập được ngưỡng cân bằng an toàn. Xuất phát từ thực tiễn trên, tác giả tiến hành nghiên cứu: *“Tác động của việc làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành”*.

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là sinh viên điều dưỡng tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, những người đã tham gia làm thêm ít nhất một học kỳ.

### Tiêu chuẩn lựa chọn:

Sinh viên hệ chính quy đang theo học chuyên ngành Điều dưỡng (từ năm thứ nhất đến năm thứ tư) tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

Sinh viên đã hoặc đang tham gia các công việc làm thêm trong quá trình học tập (ít nhất 01 học kỳ).

Sinh viên tình nguyện và đồng ý tham gia vào nghiên cứu sau khi được giải thích rõ mục đích.

*Tiêu chuẩn loại trừ:*

Sinh viên đang trong thời gian bảo lưu kết quả học tập hoặc nghỉ học tạm thời.

### **Thời gian và địa điểm nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành từ ngày 15 tháng 06 năm 2024 đến ngày 15 tháng 09 năm 2024.

### **Thiết kế nghiên cứu**

Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp mô tả cắt ngang.

### **Cỡ mẫu**

Cỡ mẫu được xác định bằng phần mềm G\*Power 3.1.9.7, dựa trên kiểm định  $\chi^2$  với các thông số chặt chẽ: mức ý nghĩa  $\alpha = 0,05$  và độ mạnh kiểm định (power) = 0,95. Với hiệu ứng trung bình  $w = 0,3$  theo tiêu chuẩn của Cohen (1988) và tỷ lệ phương sai 1,5, kết quả tính toán cho thấy cỡ mẫu 143 là đủ để đảm bảo độ tin cậy. Chúng tôi làm tròn số mẫu là 150 mẫu.

### **Phương pháp chọn mẫu**

Nghiên cứu sử dụng ngẫu nhiên đơn.

Bước 1: Lập danh sách toàn bộ lớp sinh viên ngành Điều dưỡng hệ chính quy, chia thành 4 tầng theo khóa (năm 1–4).

Bước 2: Tại mỗi tầng, bốc thăm ngẫu nhiên chọn các lớp làm cụm mẫu.

Bước 3: Điều tra viên đến lớp đã chọn, cho bốc thăm ngẫu nhiên, sinh viên có đi làm thêm bốc thăm, trúng thăm tham gia nghiên cứu thì sẽ tiến hành khảo sát.

Bước 4: Làm sạch và xử lý dữ liệu thu được.

### **Công cụ thu thập số liệu**

Bộ câu hỏi nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở lý thuyết và tham khảo công cụ của Lê Thùy Hương (2019) trong nghiên cứu về thói quen và lâm sàng tâm thần của sinh viên y tế<sup>5</sup>.

Việc lựa chọn bộ công cụ nhằm đảm bảo tính tương đồng với đối tượng và nội dung nghiên cứu và bám sát các yếu tố tác động đến kết quả học tập. Bộ câu hỏi đã được chuẩn hóa qua các bước kiểm định: chỉnh sửa lại nội dung theo góp ý của hội đồng, đánh giá nội dung bởi hội đồng chuyên môn là 3 Thạc sĩ, giảng viên Điều dưỡng, tính chỉ số CVI là 1,0.

Bộ công cụ cuối cùng gồm 20 câu hỏi chính, chia thành 5 nhóm: (1) thông tin đối tượng (3 mục) thu thập dữ liệu nhân khẩu; (2) thực trạng làm thêm (8 mục) đo tần suất và hình thức làm thêm; (3) tác động đến học tập (4 mục) sử dụng thang Likert 5 mức; (4) khó khăn khi làm thêm (5 mục) liệt kê các rào cản về sức khỏe, thời gian và áp lực học tập; và (5) các câu mở đề ghi nhận ý kiến bổ sung. Nghiên cứu thử nghiệm trên 30 sinh viên cho thấy hệ số Cronbach's Alpha đạt 0,66; sau hiệu chỉnh dựa trên khuyến nghị học thuật, hệ số này nằm trong khoảng 0,60–0,70, chấp nhận được để tiếp tục sử dụng<sup>6</sup>.

### **Đạo đức nghiên cứu**

Nghiên cứu đã được thông qua bởi Hội đồng chấm Đề án tốt nghiệp dành cho sinh viên chính quy, Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Quy trình triển khai đảm bảo các nguyên tắc: (1) Tự nguyện: Sinh viên được giải thích rõ mục đích và có quyền từ chối tham gia; (2) Bảo mật: Thông tin cá nhân được mã hóa và chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu; (3) Trung thực: Dữ liệu được phân tích khách quan, không làm sai lệch số liệu thực tế.

## KẾT QUẢ

### Đặc điểm chung của sinh viên

**Bảng 1. Đặc điểm chung của sinh viên (n = 150)**

Đặc điểm		n	%
Giới tính	Nam	27	18,0
	Nữ	123	82,0
Năm học	Năm nhất	2	1,3
	Năm hai	47	31,3
	Năm ba	6	4,0
	Năm tư	95	63,3

Trong tổng số 150 sinh viên Điều dưỡng trường Đại học Nguyễn Tất Thành tham gia khảo sát, nữ sinh chiếm đa số (82,0%), trong khi nam sinh chỉ chiếm 18,0%. Đa số sinh viên đi làm thêm là sinh viên năm 2 và năm 4. Cụ thể, có 47 sinh viên năm 2 chiếm 31,3% và 95 sinh viên năm 4 chiếm 63,3%.

### Tình trạng làm thêm của sinh viên điều dưỡng

**Bảng 2. Loại hình công việc làm thêm**

		n	%
Loại hình công việc làm thêm	Công việc phòng khám	29	19,3
	Công việc dịch vụ bán hàng	63	42,0
	Công việc tự do/freelance	50	33,3
	Gia sư	8	5,3
Mối liên quan giữa việc làm thêm và ngành học	Có	35	23,3
	Không	115	76,7
Số giờ làm thêm/ngày	Dưới 4 giờ	33	22,0
	Từ 4 đến 6 giờ	71	47,3
	Từ 6 đến 8 giờ	28	18,7
	Từ 8 đến 12 giờ	18	12,0

		n	%
Lý do sinh viên đi làm thêm	Muốn có thu nhập	52	34,7
	Muốn tự khẳng định bản thân	14	9,3
	Được trải nghiệm, tích lũy kiến thức	25	16,7
	Có cơ hội phát triển bản thân	23	15,3
	Tận dụng thời gian rảnh rỗi	36	24,0
Tiêu chí lựa chọn công việc làm thêm	Thời gian không trùng với lịch học	30	20,0
	Công việc liên quan đến chuyên ngành	13	8,7
	Cơ hội phát triển kỹ năng	21	14,0
	Thu nhập cao	43	28,7
	Cơ hội trải nghiệm, tích lũy kiến thức	43	28,7

Sinh viên làm thêm nhiều công việc khác nhau. Có 29 sinh viên làm thêm công việc phù hợp với chuyên ngành chiếm 19,3%. Phần lớn sinh viên làm công việc dịch vụ bán hàng (42,0%). Có 76,7% sinh viên làm thêm không liên quan đến ngành học đang theo học. Phần lớn sinh viên (47,3%) làm thêm từ 4 đến 6 giờ mỗi ngày. Lý do chính sinh viên đi làm thêm là để kiếm thu nhập (34,7%). Tiêu chí lựa chọn công việc chủ yếu là thu nhập cao và cơ hội trải nghiệm, chiếm tỷ lệ 28,7%.

### Ảnh hưởng của việc làm thêm đến kết quả học tập

**Bảng 3. Điểm trung bình của sinh viên trước và sau khi làm thêm**

Điểm trước khi làm thêm	n	%	Điểm sau khi làm thêm	n	%
Dưới 6,0	3	2,0	Dưới 6,0	12	8,0
Từ 6,0 – 7,0	39	26,0	Từ 6,0 – 7,0	52	34,7
Từ 7,1 – 8,0	12	59,3	Từ 7,1 – 8,0	66	44,0
Từ 8,1 – 9,0	18	12,0	Từ 8,1 – 9,0	17	11,3
Trên 9,0	1	0,7	Trên 9,0	3	2,0

Kết quả học tập của sinh viên có sự biến động rõ rệt sau khi tham gia làm thêm. Đáng chú ý, tỷ lệ sinh viên đạt mức điểm Trung bình (6,0 – 7,0) tăng mạnh từ 26,0% lên 34,7%, cho thấy một bộ phận lớn sinh viên vẫn duy trì được ngưỡng học tập cơ bản. Tuy nhiên, nhóm điểm Khá (7,1 – 8,0) có sự sụt giảm đáng kể từ 59,3% xuống còn 44,0%, phản ánh áp lực của việc làm thêm ảnh hưởng đến khả năng duy trì phong độ học tập cao. Mặc dù tỷ lệ sinh viên có điểm kém (dưới 6,0) tăng thêm 6,0%, nhưng nghiên cứu cũng ghi nhận sự gia tăng nhẹ ở nhóm điểm Xuất sắc (trên 9,0) từ 0,7% lên 2,0%. Điều này cho thấy tác động của việc làm thêm là không đồng nhất; đối với một số ít sinh viên, làm thêm có thể tạo động lực quản lý thời gian tốt hơn để đạt kết quả cao.

**Bảng 4. Việc làm thêm ảnh hưởng như thế nào đến điểm số học tập**

Mức độ ảnh hưởng	n	%
Ảnh hưởng rất tiêu cực	4	2,7
Ảnh hưởng khá tiêu cực	16	10,7
Không ảnh hưởng	82	54,7
Ảnh hưởng khá tích cực	31	20,7
Ảnh hưởng rất tích cực	17	11,3

Đa số sinh viên (54,7%) tự đánh giá việc làm thêm không gây ảnh hưởng đến kết quả học tập hiện tại. Đáng chú ý, tỷ lệ sinh viên nhận thấy tác động tích cực (bao gồm khá tích cực và rất tích cực) chiếm tới 32,0%, cao gấp hơn hai lần so với nhóm cảm thấy bị tác động tiêu cực (13,4%). Điều này phản ánh rằng, trong nhận thức của sinh viên Điều dưỡng, nếu biết cách sắp xếp thời gian, việc làm thêm không chỉ là gánh nặng mà còn có thể trở thành động lực thúc đẩy tinh thần và rèn luyện kỹ năng quản lý cá nhân, giúp duy trì hoặc cải thiện hiệu suất học tập.

**Bảng 5. Việc làm thêm ảnh hưởng tới số tín chỉ hoàn thành**

Mức độ ảnh hưởng	n	%
Ảnh hưởng rất tiêu cực	6	4,0
Ảnh hưởng khá tiêu cực	21	14,0
Không ảnh hưởng	68	45,3
Ảnh hưởng khá tích cực	37	24,7
Ảnh hưởng rất tích cực	18	12,0

45,3% sinh viên cho rằng việc làm thêm không ảnh hưởng tới số tín chỉ hoàn thành, cho thấy nhiều người có thể cân bằng học và làm. Tuy nhiên 18% cảm thấy bị ảnh hưởng tiêu cực, trong khi 36,7% thấy có lợi, phản ánh sự khác biệt theo loại công việc và khả năng quản lý thời gian.

**Bảng 6. Mối tương quan giữa giờ làm thêm và điểm số của sinh viên**

Số giờ làm thêm	Dưới 6.0	Từ 6.0 – 7.0	Từ 7.1 – 8.0	Từ 8.1 – 9.0	Trên 9.0	Tổng số	p
Dưới 4 giờ	3	3	19	6	2	33 (22,0)	
Từ 4 đến 6 giờ	3	26	34	7	1	71 (47,3)	
Từ 6 đến 8 giờ	2	13	11	2	0	28 (18,7)	0,007*
Từ 8 đến 12 giờ	4	10	2	2	0	18 (12,0)	

\*Kiểm định Fisher's Exact Test

Có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa số giờ làm thêm và kết quả học tập của sinh viên Điều dưỡng ( $p = 0,007 < 0,05$ ). Nhóm làm việc cường độ trung bình (4–6 giờ/ngày) chiếm tỷ lệ cao nhất (47,3%) và có phân bố điểm ổn định ở mức Khá–Giỏi. Ngược lại, nhóm làm cường độ cao (8–12 giờ/ngày) ghi nhận suy giảm rõ rệt về tỷ lệ điểm cao, phần lớn có điểm  $< 7,0$ . Kết quả cho thấy khoảng 6 giờ/ngày là ngưỡng giới hạn phù hợp để sinh viên Điều dưỡng duy trì cân bằng giữa làm thêm và học tập lâm sàng.

## BÀN LUẬN

### Đặc điểm chung của sinh viên

Dựa trên số liệu khảo sát, tỷ lệ nữ sinh viên tại trường Đại học Nguyễn Tất Thành chiếm ưu thế với 82,0%, trong khi tỷ lệ nam sinh viên chỉ là 18,0%. Kết quả này tương đồng với nhiều nghiên cứu trước đây, cho thấy ngành Điều dưỡng hiện đang thu hút đông đảo nữ sinh viên<sup>7, 8</sup>. Nguyên nhân chính có thể liên quan đến tính chất công việc trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, điều này thường được xem là phù hợp với xu hướng xã hội và truyền thống<sup>9</sup>. Hơn nữa, phần lớn sinh viên tham gia làm thêm là năm 2 và năm 4, chiếm tới 94,6% tổng số. Đối với sinh viên năm 2 là giai đoạn sinh viên đã vượt qua năm nhất thời kỳ thích nghi với môi trường đại học. Khi đã nắm vững phương pháp học tập và có sự ổn định về thời gian biểu, sinh viên năm 2 bắt đầu có nhu cầu tìm kiếm công việc làm thêm để trải nghiệm thực tế và giảm bớt gánh nặng tài chính cho gia đình khi các chi phí học tập chuyên ngành bắt đầu phát sinh. Thời điểm sinh viên năm tư khi đã tích lũy đủ kiến thức và kỹ năng chuyên môn cần thiết. Việc đi làm thêm ở năm cuối không chỉ vì mục đích tài chính mà còn là chiến lược chuẩn bị hành trang nghề nghiệp, tìm kiếm cơ hội việc làm

chính thức sau khi tốt nghiệp. Ngược lại, sinh viên năm 3 thường đối mặt với khối lượng kiến thức chuyên ngành nặng nhất và các đợt thực tập lâm sàng/thực địa dày đặc. Áp lực học tập lớn trong giai đoạn <bản lề> này khiến sinh viên năm 3 có xu hướng ưu tiên thời gian cho việc hoàn thành chương trình đào tạo hơn là tham gia các công việc bên ngoài so với nhóm năm 2 và năm 4.

### Tình trạng làm thêm của sinh viên

Sinh viên ngành Điều dưỡng tham gia vào nhiều loại hình công việc khác nhau, trong đó công việc dịch vụ bán hàng là phổ biến nhất, chiếm 42,0%. Đây là một điểm đáng chú ý bởi công việc này không trực tiếp liên quan đến ngành học của họ. Đặc biệt, có tới 76,7% sinh viên cho biết công việc làm thêm không liên quan tới chuyên ngành của họ, điều này cho thấy có sự lệch lạc giữa chương trình đào tạo và thực tế công việc mà sinh viên thực hiện<sup>10</sup>.

Mục đích chính của việc làm thêm chủ yếu nhằm kiếm thu nhập, với 34,7% sinh viên đưa ra lý do này. Xu hướng này diễn ra phổ biến trong sinh viên hiện nay, nhất là khi chi phí học tập ngày càng gia tăng<sup>11</sup>. Bên cạnh đó, tiêu chí lựa chọn công việc cũng cho thấy rằng nhu cầu có thu nhập cao và trải nghiệm công việc là rất cần thiết (28,7%). Điều này không chỉ hỗ trợ cho việc tăng cường kỹ năng cá nhân mà còn chỉ ra những áp lực mà sinh viên phải đối mặt. Như nghiên cứu của Nguyễn Thị Anh Thư (2022) tại Đại học Cần Thơ đã khẳng định, mặc dù việc làm thêm giúp sinh viên có thêm thu nhập và kinh nghiệm, nhưng cũng có thể dẫn đến áp lực lớn, ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập<sup>9</sup>. Do đó, việc làm thêm mang lại nhiều lợi ích nhưng cũng cần có sự cân nhắc kỹ lưỡng về thời gian và cách thức làm việc để đảm bảo không ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình học.

## Ảnh hưởng của việc làm thêm đến kết quả học tập

Một trong những câu hỏi quan trọng của nghiên cứu là việc làm thêm có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hay không. Kết quả khảo sát cho thấy 54,7% sinh viên không cảm thấy việc làm thêm ảnh hưởng đến kết quả học tập của họ, trong khi tỷ lệ sinh viên có điểm số dưới 6,0 đã tăng 6% sau khi tham gia công việc làm thêm. Nhiều nghiên cứu trước đó cũng cho thấy rằng việc làm thêm có thể giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cá nhân và khả năng quản lý thời gian, từ đó ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập<sup>12,13</sup>.

Mối liên quan giữa số giờ làm thêm và kết quả học tập trong nghiên cứu này có ý nghĩa thống kê đáng kể ( $p = 0,007$ , kiểm định Fisher's Exact), cho thấy cường độ làm việc là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến năng lực học tập của sinh viên Điều dưỡng. Cụ thể, nhóm sinh viên làm thêm dưới 4 giờ mỗi ngày thể hiện sự ưu thế về học thuật khi đa số đạt mức điểm từ 7,1 trở lên. Trong khi đó, nhóm làm thêm từ 4 đến 6 giờ (chiếm tỷ trọng cao nhất 47,3%) có xu hướng tập trung ở phân khúc điểm trung bình khá (từ 6,0 đến 8,0). Đáng lưu ý, khi thời gian làm việc kéo dài từ 8 đến 12 giờ, tỷ lệ sinh viên đạt điểm giỏi giảm mạnh, đồng thời xuất hiện nhiều hơn các trường hợp có điểm số thấp. Kết quả này phản ánh rằng việc duy trì thời gian làm thêm ở mức độ vừa phải (dưới 6 giờ) tạo điều kiện để sinh viên cân bằng giữa việc tích lũy trải nghiệm thực tế và đảm bảo hoàn thành chương trình đào tạo. Ngược lại, cường độ làm việc quá cao dẫn đến sự thiếu hụt thời gian tự học và gây áp lực tâm lý, từ đó trực tiếp làm suy giảm kết quả học tập. Điều này nhấn mạnh vai trò của nhà trường trong việc định hướng và hỗ trợ sinh viên quản lý thời gian hiệu quả, nhằm

điều tiết hoạt động làm thêm ở mức độ hợp lý đối với đặc thù ngành Điều dưỡng.

Hơn nữa, nghiên cứu của Lưu Chí Danh (2023) tại Đại học Văn Lang đã chỉ ra rằng sinh viên làm thêm thường phải đối mặt với áp lực lớn, dẫn đến việc giảm sút hiệu suất học tập<sup>14</sup>. Cụ thể, nghiên cứu cho thấy 70% sinh viên cảm thấy khó khăn trong việc duy trì sự tập trung vào việc học khi phải làm thêm. Tương tự, nghiên cứu của Ưông Thị Nga nhấn mạnh rằng việc làm thêm có thể làm giảm chất lượng học tập, do sinh viên phải phân chia thời gian giữa học và làm. Sự giảm sút trong kết quả học tập có thể xuất phát từ việc sinh viên không thể dành đủ thời gian cho việc học, hoặc từ sự mệt mỏi do lịch trình làm việc dày đặc<sup>15</sup>.

Như vậy, những phát hiện này không chỉ phản ánh tình trạng của sinh viên trong nghiên cứu này mà còn góp phần khẳng định các lo ngại chung trong cộng đồng giáo dục về ảnh hưởng của việc làm thêm đến kết quả học tập. Điều này nhấn mạnh sự cần thiết phải triển khai những biện pháp hỗ trợ hiệu quả giúp sinh viên cân bằng giữa học tập và việc làm. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Mai (2021) tại Đại học Hồng Đức cũng cho thấy rằng sinh viên làm thêm thường xuyên có cơ hội cải thiện kỹ năng mà không làm ảnh hưởng tiêu cực đến việc học. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy 75% sinh viên làm thêm trong khoảng thời gian này cảm thấy công việc không làm giảm sút kết quả học tập của họ<sup>11</sup>.

## Hạn chế của nghiên cứu

Mặc dù đạt được những kết quả khả quan, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, thiết kế nghiên cứu cắt ngang chỉ cho phép xác định mối liên quan giữa việc làm thêm và kết quả học tập tại một thời điểm, chưa thể khẳng định chắc

chấn mỗi quan hệ nhân quả tuyệt đối theo thời gian. Thứ hai, cỡ mẫu 150 sinh viên tại một khoa duy nhất của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành có thể chưa phản ánh đầy đủ bức tranh toàn cảnh của sinh viên Điều dưỡng trên phạm vi cả nước, làm hạn chế tính tổng quát hóa của kết quả. Thứ ba, dữ liệu về điểm số học tập và thời gian làm thêm chủ yếu dựa trên sự tự báo cáo và hồi tưởng của sinh viên, điều này có thể dẫn đến sai số nhớ lại hoặc sự thiếu chính xác do tâm lý e ngại.

### KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã cung cấp cái nhìn rõ ràng về tình trạng làm thêm của sinh viên ngành Điều dưỡng tại trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Kết quả cho thấy, nữ sinh viên chiếm tỷ lệ cao trong số lượng sinh viên điều dưỡng, với đa phần sinh viên làm thêm trong các lĩnh vực không liên quan trực tiếp đến ngành học của họ. Mặc dù một phần sinh viên cảm thấy việc làm thêm không ảnh hưởng đến kết quả học tập của họ, vẫn tồn tại những dấu hiệu cho thấy một số sinh viên có thể gặp khó khăn trong việc cân bằng giữa học tập và làm việc. Điều này chỉ ra rằng việc làm thêm, nếu không được quản lý hợp lý, có thể tác động tiêu cực đến thành tích học tập của sinh viên.

### KIẾN NGHỊ

Trường nên tìm kiếm và tạo ra các cơ hội việc làm thêm phù hợp với ngành điều dưỡng, như việc làm tại các phòng khám hoặc bệnh viện, nhằm tăng cường kỹ năng thực hành cho sinh viên.

Các trường đại học và nhà tuyển dụng cần phối hợp chặt chẽ hơn để tạo ra môi trường làm việc an toàn và phù hợp cho sinh viên, đồng thời đảm bảo những lợi ích của việc làm thêm không bị ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục.

Thiết lập cơ chế theo dõi và hỗ trợ kịp thời đối với nhóm sinh viên có dấu hiệu sa sút kết quả, thông qua cố vấn học tập để giúp các em điều chỉnh cường độ làm việc trước khi ảnh hưởng quá sâu đến tiến độ tốt nghiệp.

Chủ động kết nối với các cơ sở y tế, phòng khám uy tín để giới thiệu các vị trí như trợ tá, chăm sóc tại nhà hoặc hỗ trợ hành chính y khoa. Điều này giúp tối ưu hóa tỷ lệ 76.7% sinh viên đang làm trái ngành sang các công việc có thể hỗ trợ trực tiếp cho kiến thức lâm sàng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jafarian-Amiri SR, Zabihi A, Qalehsari MQ. The challenges of supporting nursing students in clinical education. *J Educ Health Promot.* 2020;9:216. doi:10.4103/jehp.jehp\_13\_20
2. Huỳnh Thị Ngọc My, Nguyễn Thị Xuân Huỳnh, Nguyễn Huỳnh Trúc Mạnh, et al. Động Lực Học Tập Và Các Yếu Tố Liên Quan Của Sinh Viên Điều Dưỡng Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ. *CTJUMP.* 2023;(62):230-237. doi:10.58490/ctump.2023i62.432
3. Vũ Đình Công, Lê Tử Trường, Nguyễn Thiện Tín. Thực trạng việc làm thêm của sinh viên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Tây Nguyên hiện nay. 1. 2023;17(63):102-106. doi:10.5281/zenodo.10803209
4. Ejebu OZ, Dall'Ora C, Griffiths P. Nurses' experiences and preferences around shift patterns: A scoping review. *PLoS One.* 2021;16(8):e0256300. doi:10.1371/journal.pone.0256300
5. Thúy Hường Lê, Thị Thu Hiền Hoàng, Dương Cẩm Nguyễn, Thị Thanh Thủy Phạm. Thực Trạng Đi Làm Thêm Của Sinh

Viên Trường Đại Học Kỹ Thuật Y Tế Hải Dương Năm 2019. Tạp chí Y học Việt Nam. Published online 2021. Accessed March 25, 2026. <https://tapchihocvietnam.vn/index.php/vmj/article/view/796>

6. Jr JFH, Black WC, Babin BJ, Anderson RE. *Multivariate Data Analysis*. Pearson; 2010.

7. Teresa-Morales C, Rodríguez-Pérez M, Ramos-Pichardo JD. Reasons for choosing and completing nursing studies among incoming and outgoing students: A qualitative study. *Nurse Education Today*. 2023;125:105794. doi:10.1016/j.nedt.2023.105794

8. Đỗ Thị Hà, Phan Thị Mỹ Trinh, Hồ Ngọc Trâm. Động Lực Sinh Viên Điều Dưỡng Trường Đại Học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch Tỉnh Nguyễn Tham Gia Phòng Chống Dịch Covid-19. *VMJ*. 2023;528(2). doi:10.51298/vmj.v528i2.6135

9. Nguyễn Thị Anh Thư. Nhận thức của sinh viên về tác động của việc làm thêm đối với các hoạt động học tập và sinh hoạt: Trường hợp của sinh viên ngoại ngữ, trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*. 2022;58(3):292-301. doi:10.22144/ctu.jvn.2022.074

10. Phạm Thị Hồng Quyên, Nguyễn Văn Hoàng, Đào Ngọc Quý, Bùi Thị Thu Loan. Ảnh Hưởng Của Việc Lựa Chọn Công Việc Làm Thêm Đối Với Việc Học Tập Của Sinh Viên Trường Đại Học Công Nghiệp Hà Nội. *Tạp chí Kinh Tế Xã hội*. Published online 2020.

11. Nguyễn Thị Mai, Đỗ Thị Mẫn. Giải Pháp Tăng Sự Cân Đối Giữa Học Tập Với Việc Làm Thêm Của Sinh Viên Trường Đại Học Hồng Đức. *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Hồng Đức*. 2021;(54):85-85.

12. Priyanto P, Hastuti FT, Wardani GK, Paksi AB. Multitasking Student Workers: The Role of Part-time job and Time Management in Learning Activities. *Jurnal Manajemen Motivasi*. 2026;22(1):1073-1086. doi:10.29406/jmm.v22i1.8573

13. Hua Nhu Ngoc, Wa Thai Nhu Phuong. Students part-time employment: Benefits and consequences. *Journal of educational equipment: Applied research*, Volume 2, 327 (December 2024).

14. Lưu Chí Danh, Phạm Hoàng Lan Anh, Phạm Nguyễn Tuyết Ngân, Nguyễn Thị Thùy Vân. Các nhân tố của việc đi làm thêm ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. *Tạp chí Công Thương*. June 30, 2023. Accessed February 7, 2026. <https://tapchicongthuong.vn/cac-nhan-to-cua-viec-di-lam-them-anh-huong-den-ket-qua-hoc-tap-cua-sinh-vien-106514.htm>

15. Uông Thị Nga, Nguyễn Thị Mai, Phạm Thị Ngọc. Ảnh Hưởng Của Việc Làm Thêm Đến Kết Quả Học Tập Của Sinh Viên Khoa Kinh Tế - Quản Trị Kinh Doanh, Trường Đại Học Hồng Đức. *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Hồng Đức*. 2023;(65):82-82.